

中華民國 108 年 12 月 26 日本校  
招生委員會會議決議通過



# 健行科技大學

Chien Hsin University of Science and Technology

**2020 年秋季班產學國際專班申請入學招生簡章**

**Giới thiệu sơ bộ về việc tuyển sinh lớp chuyên ban**

**quốc tế kỳ mùa thu năm học 2020**

承辦單位：國際合作處

聯絡電話：+886-3-4581196 分機 5805、5806

傳真電話：+886-3-2503011

E-mail：ico@uch.edu.tw

校址：(32097)臺灣桃園市中壢區健行路 229 號

網址：<http://www.uch.edu.tw/>

# 目 錄

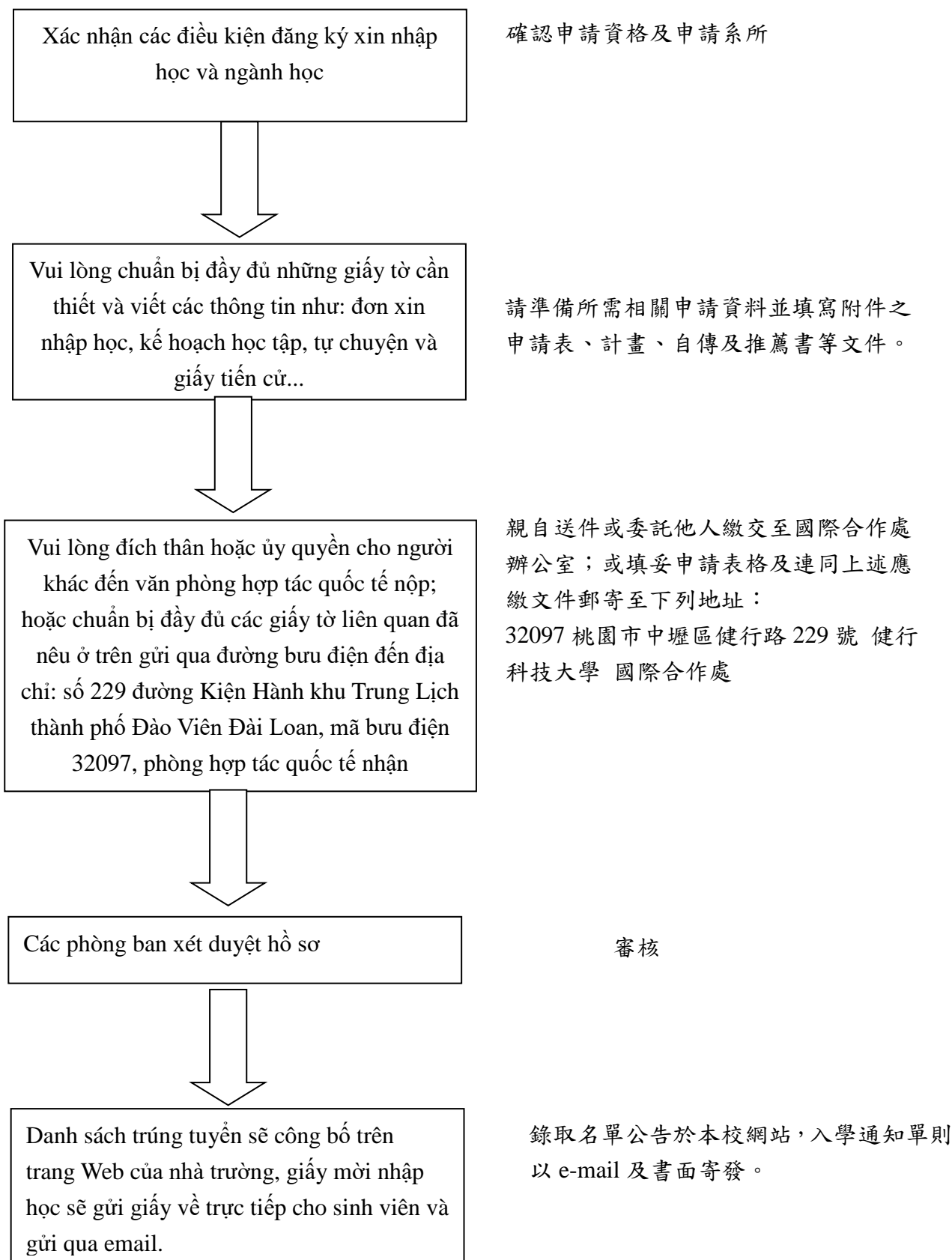
|  |    |
|--|----|
| <b>I.申請注意事項</b> -----  | 1  |
| 一、Thời gian sinh viên đăng ký xin nhập học / 外國學生申請入學重要日程表-----                        | 1  |
| 二、Các bước đăng ký xin nhập học / 外國學生申請入學流程-----                                      | 2  |
| 三、Điều kiện đăng ký / 申請資格-----  | 3  |
| 四、Thời gian nhập học / 入學時間-----   | 4  |
| 五、Thời hạn học / 修業期限-----   | 4  |
| 六、Những giấy tờ cần nộp / 申請應繳交文件-----   | 4  |
| 七、Những điều cần chú ý / 申請及注意事項-----  | 5  |
| 八、Đăng ký ngành học / 申請學系所-----   | 7  |
| 九、Học phí, tạp phí và phí ký túc xá / 學雜費及住宿費-----                                     | 8  |
| <b>II.附錄</b> -----   | 10 |
| 一、Những quy định về việc tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường / 健行科技大學外國學生招生規定----- | 10 |
| 二、Đơn xin nhập học / 入學申請表-----  | 20 |

## I. 申請注意事項

### 一、Thời gian sinh viên đăng ký xin nhập học / 外國學生申請入學重要日程表

| Kỳ nhập học mùa thu 2020 / 2020 秋季班         |                       |
|---|-----------------------|
| Item / 工作項目                                 | Date / 重要日期           |
| Thời gian đăng ký<br>申請日期                   | Before July 10, 2020  |
| Thời gian thông báo trúng tuyển<br>公告錄取     | July 24, 2020         |
| Thời gian gửi thư mời nhập học<br>寄發入學通知    | July 27, 2020         |
| Thời gian hoàn tất thủ tục nhập học<br>註冊入學 | Early September, 2020 |

## 二、 Các bước xin nhập học / 外國學生申請入學流程



### 三、Điều kiện đăng ký／申請資格

#### 3.1 Quốc tịch Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註一)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Có quốc tịch tại các nước tân hướng nam (ghi chú 1) và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là sinh viên Hoa Kiều.

2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。

Là sinh viên có quốc tịch tại các nước tân hướng nam, đồng thời phải phù hợp các nội quy dưới đây, tại thời điểm đăng ký đã từng cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

- a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Khi đăng ký nhập học là người có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch.

- b. 申請前曾兼具中華民國國籍者，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

Trước khi chưa đăng ký xin nhập học mà có quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm đăng ký xin nhập học thì quốc tịch Đài Loan phải được hủy bỏ, và thời gian được tính hợp lệ kể từ ngày được bộ nội chính chấp thuận hủy bỏ quốc tịch Đài Loan cho đến thời điểm đăng ký xin nhập học là 8 năm.

- c. 前兩項均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai hạng mục ở trên nếu chưa từng lấy thân phận là sinh viên Hoa Kiều đến theo học, đồng thời trong năm đó không nhận được giấy mời đi hải ngoại học tập từ ủy ban Hoa Kiều.

3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Là sinh viên có quốc tịch từ các quốc gia tân hướng nam, đã từng cư trú dài hạn tại Hồng Kông, MaCao, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã từng cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài hoặc Hồng Kông, MaCao.

4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Từng là công dân của các khu vực thuộc Trung Quốc mà có hộ tịch là người thuộc các quốc gia tân hướng nam nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã từng cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài.

5. 申請資格依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。辦法如經修正，將依教育部公告為主。有關辦法之最新消息，請查閱教育部網站。

Điều kiện đăng ký sẽ căn cứ theo quy định 「 dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan theo học 」. Nếu quy định đã được sửa đổi, thì phải tuân theo thông báo của bộ giáo dục làm tiêu chuẩn. Những thông tin mới liên quan đến vấn đề này, xin vui lòng tham khảo tại trang web của bộ giáo dục.

(註一)依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國

家指東協十國（印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨）、南亞六國（印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹）及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

(ghi chú 1) 「 Căn cứ theo điều kiện xét duyệt thẩm tra về việc bộ giáo dục phê chuẩn hỗ trợ cho việc các trường mở lớp theo diện chuyên ban quốc tế », các quốc gia tân hướng nam nghĩa là chỉ 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á( Indonesia, Singapo, Malayxia, Philipin, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanma, Lào, Campuchia), 6 quốc gia ở Nam Á( Ấn độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và New Zealand, Úc...18 quốc gia.

(註二)所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

(ghi chú 2) định nghĩa cư trú liên tục, là chỉ sinh viên nước ngoài hàng năm cư trú tại Đài Loan không được vượt quá 120 ngày.

(註三)所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之

(ghi chú 3) nhắc đến 6 năm ở đây, chính là thời gian được tính từ ngày bắt đầu vào nhập học của kỳ học đó và ( ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) được tính là ngày kết thúc.

### 3.2 學歷 Trình độ học vấn

外國學生應依「大學辦理國外學歷採認辦法」、「大陸地區學歷採認辦法」、「香港澳門學歷檢覆及採認辦法」繳交相關學歷證明文件。具高中畢業資格者，得申請入學本校學士班；具學士學位者或具有與我國學制相當之同等學歷資格者，得申請入學本校碩士班。Sinh viên quốc tế cần phải nộp các giấy tờ liên quan để chứng minh trình độ học vấn của mình 「 công chứng trình độ học vấn mà trường đại học quy định », 「 công chứng trình độ học vấn tại các vùng Đại Lục », 「 kiểm tra và công chứng trình độ học vấn tại Hồng Kong, MaCao ». Người có trình độ cấp 3, sẽ được đăng ký vào trường học hệ đại học; người có trình độ đại học hoặc đã từng theo học với hệ đào tạo tương đương tại Đài Loan, sẽ đăng ký xin vào trường học hệ thạc sỹ.

### 四、Thời gian nhập học／入學時間

Tháng 9 năm 2020: 2020 年 9 月

### 五、Thời hạn học／修業期限

Hệ đại học – hệ đào tạo 4 năm: thời hạn học sẽ kéo dài từ 4 đến 6 năm

Bachelor 學士班-四技：4 至 6 年

### 六、Những giấy tờ cần nộp／申請應繳交文件

- (1) Đơn xin nhập học 2 bản／入學申請表 2 份。
- (2) Giấy tờ chứng minh học lực／學歷證明文件。
- (3) Giấy tờ chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc những giấy tờ của chính phủ, của trường, của các cơ quan tổ chức xã hội hỗ trợ toàn bộ khoản tiền học phí／足夠在臺就

學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

- (4) Giấy tờ chứng minh quốc tịch hoặc hộ chiếu photo / 護照影本或國籍證明文件。
- (5) Giấy tiên cử 1 bản (nếu có để cung cấp thì càng tốt) / 推薦書一份 (盡可能提供)。
- (6) Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung / 中文或英文留學計畫書。
- (7) Các giấy tờ khác tùy theo từng khoa yêu cầu mà cần bổ sung thêm / 其他各系所另定應附繳之文件。

※ Tất cả các giấy tờ khi đã nộp thì sẽ không trả lại, xin vui lòng tự in thêm để bảo lưu tài liệu / 所有申請繳交文件一概不予退還，請自行保留備份。

※ Nhà trường bắt buộc sinh viên phải cung cấp các giấy tờ chứng minh liên quan để xét duyệt điều kiện và lực học của sinh viên đó / 本校得要求申請者檢附其他相關證明文件以審核其申請資格與學歷。

## 七、Đăng ký xin nhập học và những điều cần chú ý / 申請及注意事項

- (1) 申請以一系(所)為限，申請人應注意申請資格及申請系所之規定。

Chỉ được đăng ký học 1 khoa (ngành), sinh viên cần chú ý đến quy định về điều kiện đăng ký và quy định của từng khoa.

- (2) 外國學生凡已在國內完成申請就學或遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

Sinh viên quốc tế nếu như đã làm thủ tục xin học tại các trường khác tại Đài Loan hoặc bị trường nào đó đuổi học, sẽ không được nộp đơn xin đăng ký vào học tại trường. Nếu vi phạm nội quy này và khi điều tra ra sự thật, sẽ hủy bỏ tư cách đăng ký xin học của sinh viên đó.

- (3) 報名方式 Hình thức nộp giấy tờ

- ① 現場報名：請報名同學親自或委託他人至本校「國際合作處」報名，以便當場核對相關表件。

Đến trường nộp: Để thuận tiện cho quá trình trực tiếp xét duyệt các giấy tờ liên quan, yêu cầu đích thân sinh viên đó hoặc người được ủy quyền đến trường đăng ký tại phòng 「hợp tác quốc tế」

- ② 通訊報名：申請表件請寄 32097 台灣桃園市中壢區健行路 229 號「健行科技大學國際合作處 收」。

Nộp qua đường bưu điện: Các giấy tờ đề nghị gửi đến địa chỉ số 229, đường Kiện Hành, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên, mã bưu điện 32097, người nhận: 「phòng hợp tác quốc tế trường đại học KHKT Kiện Hành」

※ 申請文件缺件或書寫潦草致不能辨識者，視同不合格件，申請者須自行負責！

凡報考資格不合或網路登錄之資料及所繳證件，經查如有偽造、假借、冒用、不實者，應負法律責任。一經發現本校將採下列方式處理：

**Những hồ sơ bị thiếu giấy tờ hoặc viết không rõ ràng, hồ sơ đó coi như không hợp lệ, người nộp đơn sẽ tự chịu trách nhiệm!**

Điều kiện đăng ký của sinh viên không hợp lệ hoặc nhập các dữ liệu qua mạng không rõ ràng,

khi điều tra ra có sự giả mạo, mượn thông tin của người khác, các dữ liệu khai không thành thật, sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Một khi phát hiện ra, nhà trường sẽ xử lý theo hình thức dưới đây:

①報名後查覺者，取消報名資格。

Sau khi nộp đơn mà bị phát hiện, sẽ hủy bỏ tư cách đăng ký của người đó.

②錄取後未註冊前查覺者，取消其錄取資格。

Sinh viên sau khi được báo trúng tuyển nhưng chưa hoàn thành hồ sơ là sinh viên của trường mà bị phát hiện, sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển của người đó.

③註冊入學後查覺者，開除學籍，並應負法律責任且不發給與修業有關之任何文件。

Sinh viên sau khi là sinh viên của trường mà bị phát hiện, sẽ hủy tư cách sinh viên tại trường, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và nhà trường không cấp phát bất kỳ văn bằng chứng chỉ liên quan nào.

④畢業後始發現者，除依法追繳其學位證書外，並公告撤銷其畢業資格，情節重大者函送司法單位審理。

Sinh viên sau khi tốt nghiệp mà bị phát hiện, ngoài việc căn cứ theo luật pháp phải nộp lại bằng học vị, đồng thời sinh viên đó sẽ bị nhà trường thông báo tước bỏ tư cách tốt nghiệp, người có tình tiết nặng sẽ gửi giấy tờ lên đơn vị tư pháp thẩm duyệt.

(4) 獲准入學之學士班外國學生，到校時若已逾該學年度第一學期三分之一時程者，當學年度不得入學。

Khi thông qua phê chuẩn đủ tư cách nhập học tại trường, nhưng thời gian sinh viên đến nhập học muộn 1/3 so với lượng thời gian học của học kỳ 1 của năm đó, thì coi như năm học đó không được nhập học.

(5) 學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費。

Khi sinh viên tiến hành khóa học thực tập, sinh viên đó phải là sinh viên của trường, và buộc phải nộp đầy đủ các khoản học phí, tạp phí.

(6) 本專班授課以中文為主，英文為輔。

Lớp chuyên ban này sử dụng tiếng Trung giảng dạy là chủ đạo, tiếng Anh chỉ là phụ.



八、Đăng ký ngành học / 申請系所

| Programs / 系所   | 學士 Bachelor |                |
|---|-------------|----------------|
|   | 名額 Quota    |                |
| <b>College of Electrical Engineering and Computer Science / 電資學院 / Học viện công nghệ thông tin</b> |             |                |
| Khoa kỹ sư điện tử / 電子工程系  | 40          | Việt Nam<br>越南 |
| <b>College of Engineering / 工程學院 / Học viện kiến trúc sư</b>  |             |                |
| Khoa kỹ sư cơ khí chế tạo / 機械工程系   | 40          | Việt Nam<br>越南 |
| <b>College of Business and Management / 商管學院 / Học viện thương mại</b>                              |             |                |
| Khoa quản lý công nghiệp / 工業管理系  | 40          | Việt Nam<br>越南 |

九、 Học phí, tạp phí và phí ký túc xá( tính theo tiền Đài tệ) /學雜費及住宿費(以新台幣計算)

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 類組                                 | 工業類/Engineering & Electronics  |
| Khoa<br>College                    | 電子工程系 khoa kỹ sư điện tử<br>機械工程系 khoa kỹ sư cơ khí chế tạo<br>工業管理系 khoa quản lý công nghiệp  |
| Học phí và tạp phí<br>Tuition&Fees | NTD 54,124   |
| Các phí khác<br>Other Expenses     | NTD 1,153  |
| Phí ở ký túc xá<br>Accommodation   | 第一學年免費<br>第二學年起 NTD\$12,000/學期(若需要住學校宿舍)<br>Năm đầu miễn phí, năm thứ 2 trở đi nộp 12.000 đài tệ/<br>học kỳ(nếu muốn ở trong ký túc xá trường) |
| Học bổng<br>Scholarship            | NTD 18,000   |

※本校設有國際合作處協助輔導國際學生相關生活事項。

Nhà trường có thiết lập phòng hợp tác quốc tế, giúp đỡ phụ đạo các vấn đề liên quan đến cuộc sống cho sinh viên quốc tế.

※為幫助國際學生盡快適應在健行科大生活，國際學生到校第一年擁有優先選擇權居住學校宿舍。

Để giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi với môi trường sống tại trường, năm đầu tiên sinh viên đến trường sẽ có quyền lợi được ưu tiên lựa chọn ở ký túc xá của trường.

※各項收費標準每年都會有所調整。

Các khoản thu phí tiêu chuẩn hàng năm sẽ luôn có sự điều chỉnh.

※本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Bản tài liệu này nếu có chỗ chưa được đầy đủ, sẽ căn cứ theo quy định của pháp luật và theo nghị quyết của ủy ban chiêu sinh của trường.

※本簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。

Bản tài liệu này có bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Việt, khi có sự chênh lệch về ý nghĩa diễn đạt sẽ lấy bản tiếng Trung làm tiêu chuẩn.

※2020年秋季班申請至本校就讀之外國學生，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(網址：<http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279>)及本校網站。

Những sinh viên đăng ký xin nhập học kỳ mùa thu năm 2020, cần chuẩn bị những giấy tờ và những quy định liên quan sẽ căn cứ theo quy định mới nhất được công bố trên trang web của bộ giáo dục Đài Loan 「những quy định liên quan đến sinh viên quốc tế đến Đài Loan theo học」 làm tiêu chuẩn. Đề nghị sinh viên phải thường xuyên đăng nhập vào trang web của bộ giáo dục để tìm hiểu thêm. Địa chỉ trang web:

<http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279>) và trang web của trường.

## II. 附錄

### 健行學校財團法人健行科技大學外國學生招生規定

#### Những quy định về việc tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường

中華民國92年1月17日教務會議通過

中華民國95年1月13日教務會議修訂通過

中華民國97年3月19日教務會議修訂通過

中華民國101年6月8日教務會議修訂通過

中華民國105年11月2日教務會議修訂通過

中華民國105年11月30日教育部臺教文(五)字第1050167874號函核定

第一條 為鼓勵外國學生申請就讀本校各系所，依據教育部外國學生來臺就學辦法第六條規定暨相關法令規定訂定之。

Để khuyến khích sinh viên quốc tế đăng ký đến trường theo học, căn cứ theo quy định tại điều 6 về việc sinh viên quốc tế đến Đài loan theo học của bộ giáo dục và các pháp lệnh liên quan mà đề ra quy định này.

第二條 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。

Là sinh viên nước ngoài với tư cách không phải là người từng có quốc tịch Đài Loan, khi đăng ký xin nhập học với tư cách không phải là Hoa Kiều, sẽ căn cứ theo quy định của nhà trường mà đăng ký theo học.

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

Sinh viên nước ngoài phù hợp với những quy định ở dưới, đồng thời khi đăng ký đã cư trú tại hải ngoại liên tục từ 6 năm trở lên, cũng sẽ căn cứ theo quy định của nhà trường mà đăng ký theo học:

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Khi đăng ký xin nhập học mà là người có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước khi chưa đăng ký xin nhập học mà có quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm đăng ký xin nhập học thì quốc tịch Đài Loan phải được hủy bỏ, và thời gian được tính hợp lệ kể từ ngày được bộ nội chính chấp thuận hủy bỏ quốc tịch Đài Loan cho đến thời điểm đăng ký xin nhập học là 8 năm.

三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai điều khoản ở trên nếu chưa từng lấy thân phận là Hoa Kiều đến Đài Loan theo học, hoặc trong năm đó chưa nhận được giấy mời từ ủy ban chiêu sinh quốc tế đi hải

ngoại học tập.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

Căn cứ theo hiệp nghị hợp tác của bộ giáo dục, sinh viên nước ngoài đến Đài Loan theo học do các trường, các đơn vị, các cơ quan chính phủ nước ngoài tiến cử, những sinh viên chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi được bộ giáo dục phê duyệt thông qua, sẽ không bị hạn chế bởi quy định thứ 2 ở trên.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Điều thứ 2 có nhắc đến 6 năm, 8 năm, chính là thời gian được tính từ ngày bắt đầu vào nhập học của kỳ học đó và ( ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) được tính là ngày kết thúc.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Điều thứ 2 khi nói đến hải ngoại, đó là nói đến các quốc gia, các khu vực không bao gồm Đại Lục, Hồng Kông, MaCao; nói đến cư trú liên tục, đó là nói đến việc sinh viên nước ngoài hàng năm cư trú ở Đài Loan không vượt quá 120 ngày. Thời gian sinh viên cư trú liên tục tại hải ngoại được tính theo thời gian của năm học đó chứ không phải tính theo nghĩa tròn 1 năm, tính theo thời gian học của từng năm học trong khoảng thời gian sinh viên cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày. Những sinh viên có giấy tờ để chứng minh phù hợp với một trong những tình hình theo như ở dưới, thì sẽ không bị hạn chế; thời gian sinh viên cư trú tại Đài Loan sẽ không tính vào thời gian sinh viên cư trú tại hải ngoại:

- 一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。  
Học tại các lớp bồi dưỡng kỹ năng hải ngoại do đơn vị cơ quan Hoa Kiều tổ chức hoặc các lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật được bộ giáo dục công nhận.
- 二、就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。  
Học tại các trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học được bộ giáo dục công nhận, tổng thời gian không được vượt quá 2 năm.
- 三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。  
Sinh viên trao đổi, thời gian trao đổi không quá 2 năm.
- 四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。  
Được sự thông qua của các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp trung ương cho phép đến Đài Loan thực tập, thời gian thực tập không quá 2 năm.
- 五、具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Sinh viên có 2 quốc tịch khi đã đề xuất làm đơn xin hủy bỏ quốc tịch Đài Loan trước khi luật dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan theo học của bộ giáo dục được thi hành và sửa đổi vào ngày 1 tháng 2 năm 2011, thì sẽ căn cứ theo quy định cũ để đăng ký xin nhập học, sẽ không bị hạn chế bởi điều thứ 2 ở trên quy định.

### 第三條

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。

Sinh viên nước ngoài, với tư cách cư trú dài hạn tại Hồng Kông hoặc MaCao, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch Đài Loan, những sinh viên đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại hải ngoại hoặc tại MaCao, Hồng Kông, khi làm đơn đăng ký xin nhập học sẽ căn cứ theo bản quy định này để đăng ký.

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

Điều khoản được nêu ở trên đã nói đến việc cư trú liên tục, tức là hàng năm sinh viên cư trú tại Đài Loan tổng thời gian không quá 120 ngày. Nếu sinh viên mà có các giấy tờ liên quan phù hợp một trong các điều kiện được nêu ra tại khoản thứ 1 đến khoản thứ 4 của hạng mục thứ 5 ở trên sẽ không bị hạn chế; thời gian sinh viên cư trú tại Đài Loan sẽ không bị tính vào phần cư trú liên tục.

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。

Từng là công dân của các khu vực thuộc Trung Quốc mà có hộ tịch là người nước ngoài nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, người cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài khi đăng ký nhập học sẽ phải làm theo các bước của bản quy định này.

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

Điều khoản ở trên vừa nhắc đến cư trú liên tục, tức là hàng năm cư trú tại Đài Loan tổng thời gian không quá 120 ngày. Nhưng nếu sinh viên có các giấy tờ liên quan phù hợp một trong những điều kiện được nêu ra tại khoản thứ 1 đến khoản thứ 4 của hạng mục thứ 5 ở trên thì sẽ không bị hạn chế; thời gian sinh viên cư trú tại Đài Loan sẽ không bị tính vào phần cư trú liên tục tại hải ngoại.

第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Hạng mục 1 và hạng mục 3 định nghĩa 6 năm, chính là thời gian được tính bắt đầu từ ngày nhập học của học kỳ đó và (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) được tính là ngày kết thúc.

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

Hạng mục 1 đến hạng mục 4 định nghĩa hải ngoại, sẽ được áp dụng theo điều khoản nêu ở

trên tại hạng mục thứ 5

第四條 外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依本校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Sinh viên nước ngoài đăng ký đến Đài Loan theo học sẽ căn cứ theo 2 điều quy định ở trên, tối đa chỉ được 1 lần. Sau khi đã hoàn thành xong các chương trình đào tạo hệ đại học tại trường, ngoài việc đăng ký học lên chương trình đào tạo hệ thạc sỹ theo quy định của trường ra, nếu muốn tiếp tục ở lại trường học, học sinh buộc phải xin nhập học với hình thức giống như sinh viên Đài Loan.

第五條 本校招收之外國學生，其名額以教育部核定當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。

Nhà trường tuyển sinh sinh viên quốc tế, ngoài việc tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu theo quy định trong năm học đó của bộ giáo dục phê chuẩn ra, chỉ tiêu sẽ được tuyển sinh thêm với con số tối đa không quá 10%, đồng thời cộng tổng các chỉ tiêu đó và nộp cho bộ giáo dục phê duyệt. Trường hợp là sinh viên được bộ giáo dục thông qua đến theo học theo hình thức sinh viên trao đổi chuyên ban, thì chỉ tiêu đó sẽ không tính.

本校於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。

Tổng số sinh viên quốc tế mà nhà trường tuyển sinh trong năm học đó, riêng đối với sinh viên Đài Loan, khi nhà trường không tuyển được chỉ tiêu theo quy định, cũng có thể lấy chỉ tiêu sinh viên quốc tế để bổ sung.

第一項招生名額，不含未具正式學籍之外國學生。

Chỉ tiêu tuyển sinh tại điều thứ 1 đã nói, đối với sinh viên quốc tế không phải là sinh viên hệ chính quy thì sẽ không được tính.

第六條 本校外國學生申請入學，分為春(第二學期)、秋(第一學期)二季招生，應於簡章規定期限內，檢附下列文件，逕向本校國際合作處申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

Sinh viên quốc tế đăng ký xin nhập học, nhà trường sẽ tuyển sinh với 2 kỳ nhập học: kỳ mùa xuân( học kỳ 2), kỳ mùa thu( học kỳ 1), đề nghị căn cứ theo quy định về thời gian nhập học của trường, đồng thời gửi kèm theo các giấy tờ như ở dưới, trước tiên hồ sơ cần phải đăng ký qua phòng hợp tác quốc tế của trường, sau khi xét tuyển nếu sinh viên đó có điều kiện hợp lệ sẽ cấp phát thư mời nhập học:

一、入學申請表二份。2 bản đơn xin nhập học

二、學歷證明文件：giấy tờ chứng minh trình độ học vấn

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

Trình độ học vấn tại các vùng Đại Lục: phải làm theo quy định xét duyệt của từng khu vực và được thừa nhận học vấn tại các cơ quan chức năng tại Đại Lục.

(二) 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: phải làm theo các quy định xét duyệt và được thừa nhận học vấn tại các cơ quan chức năng tại Hồng Kông hoặc Ma Cao

(三) 其他地區學歷：Trình độ học vấn tại các nước khác

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

Trình độ học vấn từ các trường đại học Đài loan có trụ sở ở nước ngoài và ở khu vực Đại Lục sẽ được công nhận trình độ như sinh viên Đài Loan.

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。

但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

Ngoài trình độ học vấn tại các nước được nhắc ở mục 1 và 2 ra, các giấy tờ đó sinh viên phải làm theo quy định và đã được chứng thực trình độ tại các cơ quan có thẩm quyền. Nhưng đối với sinh viên học tại các trường đại học của Đài Loan có trụ sở con tại Đại Lục hoặc các trường đại học của Đài Loan trực tiếp xây dựng tại Đại Lục thì phải thông qua phòng công chứng tại các khu vực tại Đại Lục để công chứng giấy tờ, đồng thời phải thông qua cơ quan thiết lập hành chính hoặc các cơ quan chỉ định hoặc ủy ban đoàn thể công dân để nghiệm chứng.

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

Giấy tờ chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc những giấy tờ của chính phủ, của trường, của các cơ quan tổ chức xã hội hỗ trợ toàn bộ khoản tiền học phí

四、護照或國籍證明文件。

Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch.

五、推薦書二份（包括一份中國語文教師之推薦信或能敘明申請者中、英語文能力之推薦信）。

Giấy tiên cử 2 bản( bao gồm 1 bản là giấy tiên cử của thầy cô dạy tiếng Trung hoặc 1 bản là giấy tiên cử chứng minh nói rõ năng lực của học sinh bằng tiếng Anh, Trung)

六、中文或英文留學計畫書。

Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc Trung

七、其他各系所另定應附繳之文件。

Căn cứ theo quy định của từng khoa mà cân bổ sung thêm các giấy tờ khác.

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第二、三、七款未經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外館處）、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Khi nhà trường xét duyệt hồ sơ của sinh viên, căn cứ theo điều khoản thứ 2, 3, 7 được nêu ở trên, xét thấy giấy tờ của sinh viên chưa thông qua các cơ quan bộ ngoại giao, cục lãnh



sự, đại sứ quán công nhận( được gọi tắt là trụ sở ngoại quán), cơ quan thiết lập hành chính hoặc cơ quan được chỉ định hoặc cơ quan ủy ban đoàn thể công dân, khi thấy có điều gì đó nghi vấn, buộc sinh viên đó phải đi công chứng; giấy tờ công chứng của sinh viên đó sẽ cần phải được điều tra chứng thực.

第七條 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Sinh viên quốc tế khi nộp các giấy tờ xin nhập học mà có hiện tượng giả mạo, mượn thông tin của người khác, tẩy xóa... sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; đã là sinh viên của trường, sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên tại trường, đồng thời không cấp phát bất kỳ văn bằng liên quan nào; khi tốt nghiệp mà bị phát hiện, sẽ bị nhà trường hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đồng thời hủy bỏ bằng học vị của sinh viên đó.

第八條 招收外國學生之系所，應訂定外國學生入學之審查或甄試方式及入學標準。

外國學生之入學申請，由國際合作處就申請表件是否完備進行初審（資格審查），將初審結果彙整送交各系所複審（書面審查）；提交學校招生委員會審議後，陳報校長核准發給入學通知。

Các khoa khi tuyển sinh sinh viên quốc tế, cần phải đưa ra những quy định tiêu chuẩn đối với hình thức xét tuyển và nhập học cho sinh viên quốc tế.

Sinh viên khi đăng ký xin nhập học, sẽ do văn phòng hợp tác quốc tế là đơn vị đầu tiên tiến hành xét duyệt hồ sơ của sinh viên(tư cách thẩm tra), khi quá trình xét duyệt thông qua sẽ gửi hồ sơ đến các phòng ban khác thẩm tra thêm lần nữa( dữ liệu thẩm tra); nộp lên cho ủy ban tuyển sinh của trường kiểm tra, sau đó trình báo lên cho hiệu trưởng phê chuẩn cấp phát thư mời nhập học.

第八條 外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各院校畢業證書及歷年成績證明文件，依第六條規定申請入學，不受第六條第一項第二款規定之限制。

Sinh viên quốc tế khi đã hoàn thành khóa học đại học, muốn tiếp tục đăng ký xin học lên hệ thạc sỹ hoặc cao hơn, buộc phải nộp các giấy tờ chứng minh như bảng điểm và bằng của các trường tại Đài Loan, căn cứ theo điều thứ 6 quy định về việc đăng ký nhập học, sinh viên sẽ không bị hạn chế bởi khoản 1 khoản 2 đã nêu ra tại điều 6.

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部(班)或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第六條規定申請入學，不受第四條及第六條第一項第二款規定之限制。

Sinh viên nước ngoài từng theo học tại các trường dành cho sinh viên ngoại Kiều hoặc các trường phổ thông trung học tại Đài Loan ( lớp học 2 thứ tiếng) hoặc các trường tiểu học, trung học cơ sở có khóa học nước ngoài, bắt buộc phải nộp các giấy tờ như bảng điểm và bằng tốt nghiệp của các trường đó cấp, theo như điều 6 quy định đăng ký xin nhập học, sẽ không bị hạn chế bởi điều tại hạng mục thứ 1, thứ 2 của điều thứ 4 và điều thứ 6 đã nêu ra.

- 第九條 本校招收外國學生，應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。
- Nhà trường tuyển sinh sinh viên quốc tế, lập tức thực hiện việc đăng nhập dữ liệu của sinh viên vào hệ thống thông tin quản lý chỉ định của bộ giáo dục như: nhập học, chuyển trường, tạm thời ngừng học, thôi học hoặc có sự sửa đổi, tước bỏ tư cách sinh viên...
- 第十一條 外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。
- Sinh viên quốc tế không được đăng ký xin học các lớp đào tạo hệ đại học tại chức, thạc sỹ tại chức chuyên ban hoặc các lớp chỉ học buổi tối, học vào ngày cuối tuần của trường. Nhưng các sinh viên khi đã ở Đài Loan và có thân phận cư trú hợp lệ hoặc sinh viên theo học chương trình học khác được bộ giáo dục phê duyệt thì không bị hạn chế tại điều khoản này.
- 第十二條 外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。
- Khi sinh viên đến trường làm thủ tục báo danh, nếu thời gian không vượt quá 1/3 số giờ học của học kỳ thứ nhất, coi như học kỳ này nhập học thành công; Nếu thời gian sinh viên đến trường nhập học vượt quá 1/3 số giờ học của học kỳ thứ nhất sẽ phải làm thủ tục xin nhập học vào học kỳ sau hoặc năm sau. Những sinh viên mà được bộ giáo dục có những quy định riêng, sẽ không bị hạn chế tại điều khoản này.
- 第十三條 外國學生於本校大學以上畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。
- Sinh viên quốc tế sau khi tốt nghiệp ra trường, khi được nhà trường xét duyệt gửi lên bộ giáo dục cho phép ở lại Đài Loan thực tập, thì thời gian để sinh viên đó ở lại cư trú tối đa là 1 năm.
- 外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。
- Sinh viên sau khi đến Đài Loan học tập, trong khoảng thời gian học tập mà xin đăng ký hộ tịch, nhập hộ tịch, lấy lại quốc tịch Đài Loan, hủy bỏ thân phận sinh viên nước ngoài, thì sinh viên đó bắt buộc bị thôi học.
- 外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。
- Sinh viên nước ngoài đang theo học tại các trường tại Đài Loan, nếu như vì hạnh kiểm, thành tích không hợp lệ hoặc vì vi phạm những vụ việc liên quan đến hình sự mà bị kết án dẫn đến bị thôi học, sẽ không được áp dụng theo bản quy định này để đăng ký xin vào trường theo học.
- 外國學生轉學比照本國生，依據本校轉學招生規定辦理。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。

Sinh viên nước ngoài chuyển đến trường học, sẽ căn cứ theo quy định tuyển sinh đối với sinh viên chuyển trường để giải quyết. Nhưng nếu là sinh viên quốc tế khi đang theo học tại trường tại Đài Loan nếu như vì hạnh kiểm, thành tích không hợp lệ hoặc vì vi phạm những vụ việc liên quan đến hình sự mà bị kết án dẫn đến bị thôi học, sẽ không được đăng ký xin chuyển vào trường theo học.

**第十四條** 本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

Trong tình hình không ảnh hưởng tới quá trình giảng dạy, nhà trường sẽ được liên kết hợp tác với các trường tại nước ngoài, tuyển sinh theo hình thức sinh viên trao đổi; đồng thời phải áp dụng đúng theo quy định nhập học đối với sinh viên quốc tế.

選讀生之註冊入學與選課手續，比照正式生辦理；其修讀科目經考試及格，得由本校核發學分證明。

Sinh viên trao đổi sau khi đến nhập học và hoàn tất thủ tục chọn môn, các quy trình xử lý thủ tục sẽ như sinh viên chính quy; các môn học mà sinh viên thi, đạt được thành tích hợp lệ sẽ được nhà trường cấp phát giấy chứng nhận tín chỉ.

選讀生選讀期滿欲取得正式學籍，應依本規定第六條之規定，辦理再次申請。

Trong thời gian trao đổi của sinh viên kết thúc, sinh viên muốn là sinh viên chính quy của trường, thì buộc phải căn cứ theo những điều đã quy định tại điều 6, phải làm lại thủ tục đăng ký xin nhập học.

選讀生於取得本校正式學籍後，其已修習及格之科目學分，得依本校抵免學分辦法之規定辦理抵免。

Sinh viên trao đổi sau khi đã trở thành sinh viên chính quy của trường, các môn mà sinh viên đã đạt được tín chỉ hợp lệ, sẽ căn cứ theo quy định của trường mà thực hiện các bước công nhận miễn tín chỉ.

**第十五條** 本校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依學校總量發展規模與資源條件相關規定，報教育部核定。

Vì một số nhu cầu đặc biệt hoặc theo kế hoạch hợp tác học thuật quốc tế mà nhà trường thành lập lên lớp sinh viên quốc tế chuyên ban, cần phải tuân theo những quy định liên quan về nguồn lực và quy mô phát triển của trường, sau đó trình lên để bộ giáo dục phê duyệt.

**第十六條** 本校為鼓勵外國學生來臺就學，得提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

Vì khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan theo học, nhà trường đã đưa ra những khoản hỗ trợ học phí, học bổng.

**第十七條** 本校指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。

Nhà trường chỉ định những người, đơn vị có trách nhiệm xử lý những việc liên quan đến việc sinh viên quốc tế đăng ký theo học, phụ đạo, liên lạc...đồng thời tăng cường sắp xếp nơi ở và phụ đạo sinh viên quốc tế về văn hóa và ngôn ngữ Đài Loan, giúp sinh viên quốc tế thêm phần hiểu rõ hơn về Đài Loan.

本校於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Hàng năm nhà trường định kỳ tổ chức các hoạt động phụ đạo và thúc tiến hoạt động văn hóa nơi học đường cho sinh viên quốc tế, các hoạt động giúp sinh viên quốc tế và sinh viên Đài Loan có cơ hội giao lưu và học hỏi lẫn nhau.

第十八條 外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

Các khoản phí sinh viên cần phải nộp, áp dụng theo các quy định sau:

一、經駐外館處推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依本校所定我國學生收費基準辦理。

Sinh viên có thân phận cư trú dài hạn tại Đài Loan, sinh viên nhận được gói học bổng của bộ ngoại giao Đào Loan thông qua cục lãnh sự Đài Loan tại nước ngoài tiến cử đến Đài Loan theo học, sẽ áp dụng theo hình thức thu mức phí theo tiêu chuẩn của sinh viên Đài Loan.

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

Nếu là nhập học theo diện hội nghị hợp tác giáo dục, mức phí sẽ áp dụng theo quy định của bản hội nghị hợp tác.

三、前二款以外之外國學生，由本校擬定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

Sinh viên không phải là diện sinh viên đến Đài Loan theo học như 2 điều được nêu ra ở trên, sinh viên sẽ đóng học phí theo quy định của nhà trường dành cho sinh viên quốc tế, nhưng mức thu phí không được thấp hơn so với các trường tư nhân khác.

教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Quy định sửa đổi về việc sinh viên quốc tế đến Đài Loan theo học của bộ giáo dục được thi hành vào ngày 1/2/2011, những sinh viên đã được nhập học trước thời gian đó, sẽ nộp học phí theo bộ giáo dục quy định, vẫn áp dụng theo quy định cũ để xử lý.

第十九條 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

Khi sinh viên đến nhập học, học sinh mới sẽ phải nộp những giấy tờ đã tham gia đóng bảo hiểm khám bệnh, thương tật. Bảo hiểm này có hiệu lực ít nhất trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh. Sinh viên đang học tại trường cần phải nộp các giấy tờ liên quan đến bảo hiểm như: bảo hiểm y tế...

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

Những giấy tờ chứng minh bảo hiểm được nêu ra ở trên nếu là ở nước ngoài cấp phát, thì phải được văn phòng lãnh sự ngoại giao công chứng.

第二十條 外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

Nếu sinh viên quốc tế vi phạm những điều được quy định tại luật dịch vụ việc làm, khi điều tra ra sự thật, nhà trường sẽ lập tức căn cứ theo quy định để xử lý.

第二十一條 本校外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署各服務站，並副知教育部。

Trường hợp sinh viên tạm ngừng học, thôi học, hủy bỏ tư cách sinh viên...nhà trường sẽ thông báo lên cục lãnh sự bộ ngoại giao và đơn vị sở di dân bộ nội chính tại nơi sinh viên theo học, đồng thời báo cáo lên cho bộ giáo dục.

第二十二條 本規定未盡事宜，依教育部外國學生來臺就學辦法、本校學則暨相關規定辦理之。

Bản quy định này có chỗ chưa được đầy đủ, sẽ áp dụng theo quy định sinh viên nước ngoài đến Đài Loan theo học của bộ giáo dục, nhà trường sẽ thực hiện theo các quy định đã được nêu ra.

第二十三條 本規定經教務會議通過，報請教育部核定後實施，修正時亦同。

Bản quy định này đã được hội nghị bộ giáo dục thông qua, sẽ được thực thi ngay sau khi bộ giáo dục phê chuẩn. Khi có sự sửa đổi thì sẽ trình lên bộ giáo dục, khi phê duyệt thông qua sẽ được thực thi.

# 健行科技大學外國學生入學申請表

CHIEN HSIN UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY APPLICATION FOR ADMISSION

臺灣桃園市中壢區健行路 229 號  
229, Jiansing Rd. Zhongli Dist, Taoyuan City 320  
Taiwan (R.O.C.)

最近二吋相片  
Attach  
2-inch Photo  
Here

申請人須以中文或英文正楷詳細逐項填寫

TO THE APPLICANT: Read carefully and complete in printed Chinese or English.

姓名 (中文) (英文)  
Full name (In Chinese) (In English)

(First) (Middle) (Last)

出生地點 出生日期  
Place of birth Date of birth / /  
(Month) (Day) (Year)

性別 國籍 護照號碼  
Gender Nationality Passport No

電子郵件信箱  
E-mail address

住址 聯絡電話  
Home address Telephone

在華通訊處 手機號碼  
Mailing address in Taiwan (if any) Cell phone

監護人姓名 職業 聯絡電話  
Name of legal guardian Occupation Telephone (H)

住址 手機號碼  
Address Cell phone

電子郵件信箱  
E-mail address

父親姓名 職業 國籍  
Father's name Occupation Nationality

聯絡電話 手機號碼  
Telephone (H) Cell phone

母親姓名 職業 國籍  
Mother's name Occupation Nationality

聯絡電話 手機號碼  
Telephone (H) Cell phone

擬申請就讀之系（所）及預定何時入學？

In which department or graduate institute do you expect to study at this university, and when? \_\_\_\_\_

擬攻讀何種位（四技/ 二技）？

What degree do you plan to pursue?  Four-year program  Two-year program.

曾研究中文幾年？

是否有任何中國語文認證？

How long have you studied Chinese? \_\_\_\_\_ Do you have any Chinese Certification?  Yes  No.

何種中國語文認證？

Name of the Chinese Certification? \_\_\_\_\_

中國語文程度 Chinese proficiency level :

|             |                                      |                                 |                                     |                                 |
|-------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 聽 Listening | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor |
| 說 Speaking  | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor |
| 讀 Reading   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor |
| 寫 Writing   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor |

申請人學歷 Applicant's previous educational background :

| 學程 degree<br>資料 data       | 中等學校<br>Secondary school | 學院或大學<br>College or University | 碩士班<br>Graduate school (MA Program) |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 學校名稱<br>Name of school     |                          |                                |                                     |
| 學校所在地<br>City and country  |                          |                                |                                     |
| 學位<br>Degree granted       |                          |                                |                                     |
| 畢業日期<br>Year of Graduation |                          |                                |                                     |
| 主修 Major                   |                          |                                |                                     |
| 副修 Minor                   |                          |                                |                                     |

敘明在華期間各項費用來源。

State your plans financing your education in Taiwan. \_\_\_\_\_

是否領有任何之獎學金？

Do you have any Scholarship support?  Yes  No.

If yes, please provide the name of Scholarship \_\_\_\_\_

是否要申請健行科技大學外籍學生獎助學金？

Do you want to apply UCH International Students Scholarship?  Yes  No.

# 留學計畫書

## Study Plan

申請人

日期

Name of Applicant \_\_\_\_\_

Date \_\_\_\_\_

申請系所

擬修讀學位

Department Applied \_\_\_\_\_

Degree to be pursued \_\_\_\_\_

請以中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。

Please use following space to write statement of about 300 words in Chinese or English, describing your background, motivation and study plan at UCH, as well as career plan after finishing your study.



繳交資料記錄表(申請人就繳交之資料，在下面表格之繳交註記欄內打√) Please check the items submitted.

※ 繳交資料請參閱「本校外國學生來校留學辦法」之說明。

※ Please refer to the “International Students Admission Policies” of Chien Hsin University of Science and Technology for items you have to submit.

| 繳交資料項目 Check List   | √註記 | 繳交資料項目 Check List                               | √註記 |
|---|-----|---|-----|
| 入學申請表 2 份<br>Admission Application Form × 2                       |     | 最近三個月內之健康證明書 1 份<br>Health Certificate × 1      |     |
| 最高學歷畢業證書影本及該學程全部成績單<br>Degree Certificate and Academic Transcript |     | 財力證明書 1 份<br>Financial Certificate × 1          |     |
| 中文或英文留學計畫書 1 份<br>Study Plan (English or Chinese) × 1             |     | 護照影本(照片頁) 1 份<br>Passport Copy (Photo Page) × 1 |     |
| 推薦函 2 份<br>Recommendation Letter x 2                              |     | 其他<br>Others                                    |     |

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

I have reviewed carefully the above information and hereby guarantee its correctness.

申請人簽名 Applicant's signature \_\_\_\_\_ 日期 Data \_\_\_\_\_

請將申請書連同其他文件，郵寄至以下地址：

Please send your completed application form together with all required documents to the International Cooperation Office.

International Cooperation Office  
Chien Hsin University of Science and Technology  
229, Jiansing Rd,  
Zhongli Dist, Taoyuan City 320,  
Taiwan (R.O.C.)

健行科技大學  
國際合作處  
臺灣桃園市中壢區健行路 229 號  
Tel: +886-3-4581196 分機 5805  
Email: ico@uch.edu.tw

| 本校審查意見 (申請人勿填) Opinion of Reviewers (Office use only) |   |
|---|---|
| 國際合作處<br>初審意見   |   |
| 系所<br>審查意見  | <input type="checkbox"/> 通過理由： _____<br><input type="checkbox"/> 不通過理由： _____ |
| 院長<br>審查意見  |   |
| 教務處   |   |